

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ THANH MIỆN**

Số: /QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Miện, ngày

tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH MIỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025 và số 8911/BTC-NSNN ngày 20 tháng 6 năm 2025 về hướng dẫn nguyên tắc xử lý tài chính, NSNN khi tổ chức lại ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức cơ quan địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị thành phố Hải Phòng sau sắp xếp;

Căn cứ Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Thanh Miện về việc phương án xử lý ngân sách huyện Thanh Miện năm 2025 khi tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Thanh Miện về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp bộ máy hành chính;

Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Miện về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp bộ máy hành chính;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 83/TTr-KT ngày 09 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách xã năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính.

(chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, phòng, ban, Hiệu trưởng các trường học và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT.UBND xã;
- Công Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Tịnh

PHỤ LỤC

CÔNG KHAI DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Quyết định số : /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán theo QĐ 33/QĐ-UBND ngày 07/8/2025 của UBND xã	Dự toán điều chỉnh năm 2025 sau sắp xếp	Tổng dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó	
					Dự toán đã chi đến 30/6/2025	Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm 2025
A	B	1	2	3=4+5	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B+C)	262.370.000.000	0	262.370.000.000	157.674.212.125	104.695.787.875
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	262.370.000.000	0	262.370.000.000	157.674.212.125	104.695.787.875
	Trong đó:					
I	Chi đầu tư phát triển	1.200.000.000	0	1.200.000.000	1.200.000.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-
	Trong đó:			-		
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	900.000.000		900.000.000	900.000.000	-
1.2	Chi bảo đảm xã hội	300.000.000		300.000.000	300.000.000	-
II	Chi thường xuyên	252.203.000.000	-	252.203.000.000	151.743.212.125	100.459.787.875
	Trong đó:					

1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	119.786.000.000	-	119.786.000.000	56.807.145.815	62.978.854.185
1.1	Chi giáo dục - đào tạo	109.665.567.000		109.665.567.000	54.133.339.212	55.532.227.788
1.2	Chi đào tạo bồi dưỡng	2.238.000.000		2.238.000.000	1.161.373.603	1.076.626.397
1.3	Chi các nhiệm vụ cho giáo dục	2.012.433.000		2.012.433.000	1.512.433.000	500.000.000
1.4	Tiền thưởng thực hiện NĐ 73 (10% quỹ lương)	5.870.000.000		5.870.000.000		5.870.000.000
2	Chi khoa học và công nghệ			-		-
3	Quốc phòng và an ninh	5.480.000.000	-	5.480.000.000	1.765.841.979	3.714.158.021
3.1	Quốc phòng	3.098.000.000		3.098.000.000	738.000.000	2.360.000.000
3.2	An ninh và trật tự xã hội	2.382.000.000		2.382.000.000	1.027.841.979	1.354.158.021
4	Chi y tế, dân số và gia đình	308.000.000		308.000.000	-	308.000.000
5	Chi văn hóa thông tin	1.653.000.000		1.653.000.000	1.352.837.300	300.162.700
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.040.000.000		1.040.000.000	720.950.800	319.049.200
7	Chi thể dục thể thao	160.000.000		160.000.000	-	160.000.000
8	Chi bảo vệ môi trường	163.000.000		163.000.000	55.000.000	108.000.000
9	Chi các hoạt động kinh tế	16.859.000.000	-	16.859.000.000	5.483.833.331	11.375.166.669
9.1	Chi Nông nghiệp - thủy lợi	4.552.000.000		4.552.000.000	3.641.647.891	910.352.109
9.2	Chi giao thông, thị chính	664.000.000		664.000.000	475.000.000	189.000.000

9.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác	11.643.000.000		11.643.000.000	1.367.185.440	10.275.814.560
10	Chi hoạt động của cơ QLNN, đảng, đoàn thể	55.288.000.000	-	55.288.000.000	37.552.988.900	17.735.011.100
10.1	Hoạt động đảng cộng sản	4.526.000.000	443.401.100	4.969.401.100		4.969.401.100
10.2	Hoạt động của MTTQ và tổ chức CTXH, Hội đặc thù	2.055.000.000	690.610.000	2.745.610.000		2.745.610.000
10.3	Hoạt động Quản lý nhà nước	7.713.000.000	38.152.988.900	45.865.988.900	37.552.988.900	8.313.000.000
10.4	Chi QLNN chờ phân bổ	39.287.000.000	-39.287.000.000	-	-	-
10.5	Tiền thưởng thực hiện NĐ 73 (10% quỹ lương)	1.545.000.000		1.545.000.000		1.545.000.000
10.6	Tiết kiệm theo NQ 173/NQ-CP ngày 13/6/2025	162.000.000		162.000.000		162.000.000
11	Chi bảo đảm xã hội	51.357.000.000		51.357.000.000	47.989.000.000	3.368.000.000
12	Chi khác	109.000.000		109.000.000	15.614.000	93.386.000
III	Dự phòng ngân sách	8.967.000.000		8.967.000.000	4.731.000.000	4.236.000.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
B	Chi viện trợ					
C	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu					